

NGHỊ QUYẾT

**Về dự toán thu ngân sách nhà nước; thu, chi và phân bổ
ngân sách địa phương năm 2018**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ NĂM**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Xét Tờ trình số 5189/TTr-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự toán thu ngân sách nhà nước; thu, chi và phân bổ ngân sách địa phương năm 2018; Báo cáo thẩm tra số 88/BC-HĐND ngày 27 tháng 11 năm 2017 của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn dự toán thu ngân sách nhà nước; thu, chi và phân bổ ngân sách địa phương năm 2018, cụ thể như sau:

1. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn:

Tổng thu từ kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh 52.500 tỷ đồng, trong đó: thu từ sản xuất kinh doanh trong nước 39.500 tỷ đồng; thu từ lĩnh vực xuất, nhập khẩu 13.000 tỷ đồng. (Phụ lục I kèm theo)

2. Dự toán thu, chi ngân sách địa phương:

- Tổng thu ngân sách địa phương: 17.324 tỷ đồng, trong đó: thu nội địa để cân đối ngân sách: 16.582 tỷ đồng; bổ sung cân đối thu, chi ngân sách địa phương từ nguồn cải cách tiền lương năm 2018: 742 tỷ đồng.

- Tổng chi ngân sách địa phương 17.000 tỷ đồng¹, trong đó: chi đầu tư phát triển 6.550,4 tỷ đồng (trong đó, chi đầu tư xây dựng cơ bản 6.500 tỷ đồng); chi thường xuyên 9.809,6 tỷ đồng; dự phòng ngân sách 640 tỷ đồng.

(Phụ lục II, III kèm theo)

3. Phân bổ dự toán ngân sách địa phương:

- Cân đối nguồn thu, chi dự toán ngân sách cấp tỉnh và ngân sách huyện năm 2018. (Phụ lục IV kèm theo)

- Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn từng huyện theo lĩnh vực năm 2018. (Phụ lục V kèm theo)

- Dự toán chi ngân sách địa phương, chi ngân sách cấp tỉnh và ngân sách huyện theo cơ cấu chi năm 2018. (Phụ lục VI kèm theo)

- Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh theo lĩnh vực năm 2018. (Phụ lục VII kèm theo)

- Dự toán chi đầu tư phát triển của ngân sách cấp tỉnh cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2018. (Phụ lục VIII kèm theo)

- Dự toán chi thường xuyên của ngân sách cấp tỉnh cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2018. (Phụ lục IX kèm theo)

- Dự toán thu, chi ngân sách địa phương và số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới năm 2018. (Phụ lục X kèm theo)

- Dự toán chi ngân sách địa phương từng huyện năm 2018. (Phụ lục XI kèm theo)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương khóa IX, kỳ họp thứ Năm thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2017 và có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2018. /.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính Phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ;
- Các bộ: Tài chính; Kế hoạch - Đầu tư;
- Ban Công tác đại biểu - UBTVQH;
- Thường trực Tỉnh ủy, Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND cấp huyện;
- LĐVP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND tỉnh;
- CV phòng TH, phòng HCTCQT;
- Trung tâm CB; Website, Báo, Đài PTTH Bình Dương;
- Lưu: VT.



Phạm Văn Cảnh

¹ Trong tổng chi NSDP trên chưa bao gồm 979 tỷ đồng bổ sung có mục tiêu vốn đầu tư từ NSTW cho NSDP, bao gồm: vốn trong nước 47 tỷ đồng, vốn vay nước ngoài (ODA) 932 tỷ đồng.



Phụ lục I

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 29 /NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2017
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2017		Dự toán năm 2018		So sánh	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	TỔNG THU NSNN	46.500.000	32.310.000	52.500.000	38.459.200	113%	119%
I	Thu nội địa	34.000.000	32.310.000	39.500.000	38.459.200	116%	119%
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	1.040.000	1.040.000	1.150.000	1.150.000	111%	111%
	Thuế giá trị gia tăng	724.500	724.500	801.000	801.000		
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	296.000	296.000	330.000	330.000		
	Thuế TTĐB	4.200	4.200	5.200	5.200		
	Thuế tài nguyên	15.300	15.300	13.800	13.800		
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	2.700.000	2.700.000	3.050.000	3.050.000	113%	113%
	Thuế giá trị gia tăng	1.320.000	1.320.000	1.380.000	1.380.000		
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.050.000	1.050.000	1.360.000	1.360.000		
	Thuế TTĐB	145.000	145.000	140.000	140.000		
	Thuế tài nguyên	185.000	185.000	170.000	170.000		
3	Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	10.040.000	9.983.000	14.030.000	13.980.000	140%	140%
	Thuế giá trị gia tăng	3.468.000	3.468.000	5.124.000	5.124.000		
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.907.000	5.907.000	8.200.000	8.200.000		
	Thuế TTĐB	570.000	513.000	650.000	600.000		
	Thuế tài nguyên	5.000	5.000	6.000	6.000		
	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	90.000	90.000	50.000	50.000		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	7.617.000	7.617.000	9.185.000	9.185.000	121%	121%
	Thuế giá trị gia tăng	4.135.000	4.135.000	4.900.000	4.900.000		
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.805.000	2.805.000	3.407.000	3.407.000		
	Thuế TTĐB	634.000	634.000	823.000	823.000		
	Thuế tài nguyên	43.000	43.000	55.000	55.000		
5	Lệ phí trước bạ	857.000	857.000	1.145.000	1.145.000	134%	134%
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	2.000	2.000				

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2017		Dự toán năm 2018		So sánh	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
7	Thuế nhà đất, thuế SD đất phi nông nghiệp	70.000	70.000	45.000	45.000	64%	64%
8	Thuế thu nhập	4.330.000	4.330.000	4.700.000	4.700.000	109%	109%
9	Thuế bảo vệ môi trường	1.040.000	386.000	1.100.000	409.200	106%	106%
	Thuế BVMT thu từ hàng hóa SX, KD trong nước	386.000	386.000	409.200	409.200		
	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	654.000		690.800			
10	Phí và lệ phí	405.000	99.800	460.000	380.000	114%	381%
	Phí và lệ phí trung ương	305.200		80.000			
	Phí và lệ phí địa phương	99.800	99.800	380.000	380.000		
11	Thuế chuyển quyền sử dụng đất						
12	Tiền sử dụng đất	2.173.000	2.173.000	1.800.000	1.800.000	83%	83%
13	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	933.000	933.000	600.000	600.000	64%	64%
14	Thu tiền bán tài sản nhà nước						
15	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	1.200	1.200				
16	Thu khác ngân sách	959.800	286.000	455.000	235.000	47%	82%
17	Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	85.000	85.000	40.000	40.000	47%	47%
18	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	547.000	547.000	440.000	440.000	80%	80%
19	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.200.000	1.200.000	1.300.000	1.300.000	108%	108%
II	Thu từ dầu thô						
III	Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế TTĐB, thuế VAT hàng NK do Hải Quan thu	12.500.000	0	13.000.000	0	104%	
1	Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế TTĐB	2.079.000		2.276.000		109%	
2	Thuế GTGT	10.366.000		10.666.000		103%	
3	Thuế bảo vệ môi trường	9.700		10.000		103%	
4	Thu khác	45.300		48.000		106%	
IV	Thu viện trợ						



Phụ lục II

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 29 /NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2017	Ước thực hiện năm 2017	Dự toán năm 2018	So sánh (*)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	15.500.000	17.309.723	16.581.607	-728.116	96%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	14.354.507	16.166.289	16.581.607	415.318	103%
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	4.015.700	6.907.600	6.309.800	-597.800	91%
2	Các khoản thu phân chia NSDP theo tỷ lệ %	10.338.807	9.258.689	11.584.566	2.325.877	125%
3	Số giảm nguồn thu NSDP được đưa vào cân đối thu - chi do Trung ương giao phải để dành nguồn CCTL			-1.312.759	-1.312.759	
II	Thu bổ sung từ NS cấp trên					
III	Thu từ Quỹ dự trữ tài chính					
IV	Thu kết dư	1.145.493				
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		1.143.434		-1.143.434	
B	TỔNG CHI NSDP	15.500.000	15.500.000	17.000.000	1.500.000	110%
I	Tổng chi cân đối NSDP	15.500.000	15.500.000	17.000.000	1.500.000	110%
1	Chi đầu tư phát triển	6.102.371	6.102.371	6.550.367	447.996	107%
2	Chi thường xuyên	8.877.629	9.397.629	9.809.633	932.004	110%
3	Chi trả nợ các khoản do chính quyền địa phương vay					
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ TC					
5	Dự phòng ngân sách	520.000		640.000	120.000	123%
II	Chi chuyển nguồn sang năm sau					
C	BỔ SUNG CÂN ĐỐI THU, CHI NSDP TỪ NGUỒN CCTL NĂM 2018			742.393		
D	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	0	1.809.723	324.000		

(*) Đối với các chỉ tiêu thu NSDP, so sánh dự toán năm KH với UTH năm hiện hành.

Đối với các chỉ tiêu chi NSDP, so sánh dự toán năm KH với dự toán năm hiện hành.

Ghi chú: Dự toán năm 2018 ngân sách địa phương bội thu là do ngân sách thành phố Thủ Dầu Một và các thị xã: Thuận An, Dĩ An, Bến Cát bội thu



Phụ lục III

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2018

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 29 /NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2017
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2017	Dự toán năm 2018	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	15.500.000	17.000.000	1.500.000	110%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	15.500.000	17.000.000	1.500.000	110%
I	Chi đầu tư phát triển	6.102.371	6.550.367	447.996	107%
1	Chi đầu tư cho các dự án	6.000.000	6.500.000	500.000	108%
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực				
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	989.315			
	Chi khoa học và công nghệ	4.700			
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn				
	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền SD đất	550.400	532.760	-17.640	97%
	Chi đầu tư từ thu XSKT	1.200.000	1.300.000	100.000	108%
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các DN cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức KT, các tổ chức TC của ĐP theo quy định của pháp luật	100.000	50.000	-50.000	50%
3	Chi đầu tư phát triển khác	2.371	367	-2.004	15%
II	Chi thường xuyên	8.877.629	9.809.633	932.004	110%
	Trong đó				
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.438.812	3.674.588	235.776	107%
	Chi khoa học và công nghệ	39.184	80.658	41.474	206%
III	Chi trả nợ lãi do chính quyền ĐP vay				
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
V	Dự phòng ngân sách	520.000	640.000	120.000	123%
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU				
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				



Phụ lục IV

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2018**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 29 /NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2017
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2017	Ước thực hiện năm 2017	Dự toán năm 2018	So sánh (*)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH					
I	Nguồn thu ngân sách	11.146.445	12.200.610	11.172.798	-1.027.812	92%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	10.000.952	11.492.451	12.485.557	993.106	109%
2	Thu bổ sung từ NS cấp trên					
3	Thu từ Quỹ dự trữ tài chính					
4	Thu kết dư	1.145.493				
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		708.159		-708.159	
6	Số giảm nguồn thu NSDP được đưa vào cân đối thu - chi do Trung ương giao phải để dành nguồn CCTL			-1.312.759	-1.312.759	
II	Chi ngân sách	11.146.445	11.118.319	11.915.191	768.746	107%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	8.005.000	7.956.000	8.522.000	517.000	106%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	3.141.445	3.162.319	3.393.191	251.746	108%
	Chi bổ sung cân đối ngân sách	3.141.445	3.162.319	3.393.191	251.746	108%
	Chi bổ sung có mục tiêu					
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau					
III	Bổ sung cân đối thu chi NSDP từ nguồn CCTL năm 2018			742.393		
IV	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP	0	1.082.291	0		
B	NGÂN SÁCH HUYỆN					
I	Nguồn thu ngân sách	7.495.000	8.271.432	8.802.000	530.568	106%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	4.353.555	4.673.838	5.408.809	734.971	116%

STT	Nội dung	Dự toán năm 2017	Ước thực hiện năm 2017	Dự toán năm 2018	So sánh (*)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
2	Thu bổ sung từ NS cấp trên	3.141.445	3.162.319	3.393.191	230.872	107%
	Thu bổ sung cân đối NS	3.141.445	3.162.319	3.393.191	230.872	107%
	Thu bổ sung có mục tiêu					
3	Thu kết dư					
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		435.275		-435.275	0%
II	Chi ngân sách	7.495.000	7.544.000	8.478.000	983.000	113%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	7.495.000	7.544.000	8.478.000	983.000	113%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới					
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau					

(*) Đối với các chỉ tiêu thu NSDP, so sánh dự toán năm KH với UTH năm hiện hành.

Đối với các chỉ tiêu chi NSDP, so sánh dự toán năm KH với dự toán năm hiện hành.



Phụ lục V

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 29 /NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I. Thu nội địa	Bao gồm								
				1. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	2. Thuế trước bạ	3. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	4. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5. Thuế thu nhập	6. Phí-lệ phí	7. Thu tiền thuê đất	8. Thu tiền sử dụng đất	9. Thu khác ngân sách
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	14.379.500	14.379.500	9.185.000	1.145.000	0	45.000	904.000	326.500	600.000	1.800.000	374.000
1	Thành phố Thủ Dầu Một	2.830.463	2.830.463	1.294.363	645.000	0	21.000	189.000	94.100	46.000	420.000	121.000
2	Thị xã Thuận An	3.612.933	3.612.933	2.458.433	278.000	0	7.000	233.000	65.500	73.000	425.000	73.000
3	Thị xã Dĩ An	3.527.175	3.527.175	2.655.575	75.000	0	4.000	127.000	61.600	100.000	443.000	61.000
4	Thị xã Tân Uyên	1.492.749	1.492.749	892.849	32.000	0	3.500	109.000	27.400	120.000	265.000	43.000
5	Thị xã Bến Cát	1.827.785	1.827.785	1.365.885	55.000	0	6.000	127.000	20.900	92.000	135.000	26.000
6	Huyện Phú Giáo	271.413	271.413	148.413	13.000	0	500	34.000	8.500	30.000	28.000	9.000
7	Huyện Dầu Tiếng	229.977	229.977	94.077	12.000	0	500	29.000	15.400	45.000	19.000	15.000
8	Huyện Bàu Bàng	254.336	254.336	112.436	19.000	0	2.000	28.000	3.900	43.000	35.000	11.000
9	Huyện Bắc Tân Uyên	332.669	332.669	162.969	16.000	0	500	28.000	29.200	51.000	30.000	15.000



Phụ lục VI

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2018**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 29 /NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2017
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1	2	3
	TỔNG CHI NSDP	17.000.000	8.522.000	8.478.000
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	17.000.000	8.522.000	8.478.000
I	Chi đầu tư phát triển	6.550.367	5.290.367	1.260.000
1	Chi đầu tư cho các dự án	6.500.000	5.240.000	1.260.000
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	0		
	Chi khoa học và công nghệ	0		
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền SD đất	532.760	532.760	
	Chi đầu tư từ thu XSKT	1.300.000	1.300.000	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các DN cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức KT, các tổ chức TC của ĐP theo quy định của pháp luật	50.000	50.000	
3	Chi đầu tư phát triển khác	367	367	
II	Chi thường xuyên	9.809.633	2.851.633	6.958.000
	Trong đó			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.674.588	1.035.860	2.638.728
2	Chi khoa học và công nghệ	80.658	74.756	5.902
III	Chi trả nợ lãi do chính quyền ĐP vay			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
V	Dự phòng ngân sách	640.000	380.000	260.000
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			



Phụ lục VII

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 29 /NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán
1	2	3
	TỔNG CHI NSDP	11.915.191
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	3.393.191
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	8.522.000
I	Chi đầu tư phát triển	5.290.367
1	Chi đầu tư cho các dự án	5.240.000
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	
	Chi khoa học và công nghệ	
	Chi quốc phòng	
	Chi an ninh	
	Chi SN y tế, dân số và gia đình	
	Chi SN văn hóa thông tin	
	Chi SN phát thanh, truyền hình	
	Chi SN thể dục thể thao	
	Chi SN bảo vệ môi trường	
	Chi SN kinh tế	
	Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	
	Chi đảm bảo XH	
	Chi khác	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các DN cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức KT, các tổ chức TC của ĐP theo quy định của pháp luật	50.000
3	Chi đầu tư phát triển khác	367
II	Chi thường xuyên	2.851.633
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.035.860
	Chi khoa học và công nghệ	74.756
	Chi quốc phòng	64.000

STT	Nội dung chi	Dự toán
	Chi an ninh	56.179
	Chi SN y tế, dân số và gia đình	210.050
	Chi SN văn hóa thông tin	76.474
	Chi SN phát thanh, truyền hình	
	Chi SN thể dục thể thao	60.514
	Chi SN bảo vệ môi trường	121.175
	Chi SN kinh tế	353.667
	Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	542.305
	Chi đảm bảo XH	160.107
	Chi khác	96.546
III	Chi trả nợ lãi do chính quyền ĐP vay	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	
V	Dự phòng ngân sách	380.000
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	



Phụ lục VIII

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 29 /NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi khác			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG SỐ	5.240.000	947.880	150	103.260	363.925	794.829	182.449	89.700	8.451	769.870	1.950.661	1.829.160	0	121.501	6.450	16.955	5.420
1	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	1.839.486	381				545.515	78.000	9.400		84.250	1.115.020	1.115.020			2.000	600	4.320
2	Trung tâm Đầu tư – Khai thác thủy lợi và NSNT	78.835										78.835			78.835			
3	UBND Thị xã Bến Cát	170.900	97.400					15.000				58.500	58.500					
4	UBND huyện Bàu Bàng	158.600	53.600				50.000	11.900				43.100	43.100					
5	UBND huyện Dầu Tiếng	110.700	59.600									51.000	51.000					100
6	Tỉnh Đoàn Bình Dương	3.850						2.575									1.275	
7	Sở Giao thông vận tải	1.000										1.000	1.000					
8	BVĐK tỉnh	39.971					39.971											
9	Đài PTTH BD	80.300							80.300									
10	Trường CĐ Y tế	43.899	43.899															
11	Sở KH&ĐT	3.000														3.000		
12	Sở KH&CN	150		150														
13	Sở LĐ - TBXH	6.080															6.080	

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi khác	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
14	Sở TN&MT	5.615									3.785	830			830	1.000		
15	Trung tâm kiểm nghiệm tỉnh Bình Dương	16.500					16.500											
16	UBND huyện Phú Giáo	135.700	61.000		185		700					73.365	73.365			450		
17	UBND thị xã Thuận An	199.800	199.000									800	800					
18	Sở Thông tin và Truyền thông	21.500										21.500			21.500			
19	Sở Văn hóa - Thể thao - Du lịch	19.554						17.517		1.951		86			86			
20	Trường cao đẳng nghề Việt Nam - Singapore	1.000	1.000															
21	Báo Bình Dương	50										50			50			
22	Liên đoàn Lao động tỉnh Bình Dương	12.000						12.000										
23	Bệnh viện Y học cổ truyền	2.000					2.000											
24	UBND thị xã Dĩ An	177.960	85.000					29.000		6.500		57.460	57.460					
25	Văn phòng Tỉnh ủy	2.200										2.200			2.200			
26	Sở Xây dựng	10.000										10.000			10.000			
27	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	73.075			73.075													
28	Công an tỉnh Bình Dương	221.125				221.125												
29	Cảnh sát PCCC	142.800				142.800												

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đã tư khá
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi khác			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
30	UBND TP Thủ Dầu Một	503.600	147.600		30.000							317.000	317.000				9.000	
31	UBND TX Tân Uyên	300.500	130.000				100.000	3.000				67.500	59.500		8.000			
32	UBND huyện Bắc Tân Uyên	175.415	69.400				40.143	13.457				52.415	52.415					
33	Công ty TNHH 1 TV CTN MT Bình Dương	501.735									501.735							
34	Sở NN & PTNT tỉnh Bình Dương	181.100									180.100							1.000



Phụ lục IX

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 29 /NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Giáo dục - Đào tạo & Dạy nghề	Khoa học Công nghệ	Quốc phòng	An ninh trật tự an toàn xã hội	Y tế, Dân số và Gia đình	Văn hoá thông tin	Thể dục thể thao	Hoạt động Bảo vệ môi trường	Hoạt động Kinh tế khác	Giao thông	Nông lâm nghiệp, Thủy lợi, Thủy sản	Quản lý Nhà nước - Đoàn thể	Đảm bảo xã hội
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Tổng số	2.755.087	1.035.860	74.756	64.000	56.179	210.050	76.474	60.514	121.175	205.914	101.261	46.492	542.305	160.107
I	Khối cơ quan QLNN, đơn vị sự nghiệp	2.444.147	1.035.160	74.171	0	0	210.050	73.092	60.514	99.703	200.010	101.261	45.516	384.563	160.107
1	Văn phòng HĐND tỉnh	11.674												11.674	
2	Văn phòng Đoàn ĐB Quốc hội	745												745	
3	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	105.321									84.182			21.139	
4	Sở Ngoại vụ	8.510									505			8.005	
5	Sở Kế hoạch- Đầu tư	10.707									327			10.380	
6	Sở Tài chính	14.905												14.905	
7	Thanh tra tỉnh	9.451												9.451	
8	Trường Chính trị	18.063	18.063												
9	Trường Đại học Thủ Dầu Một	176.338	162.838	13.500											
10	Trường CĐ nghề Việt Nam- Singapore	32.087	32.087												
11	Trường Cao đẳng Y tế	2.868	2.868												
12	Trường CĐ nghề Việt Nam-Hàn Quốc	16.956	16.956												
13	Ban An toàn Giao thông	5.160												5.160	
14	Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới	700										700			
15	Ban Bảo vệ Chăm sóc SK Cán bộ	13.937					13.937								

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Giáo dục - Đào tạo & Dạy nghề	Khoa học Công nghệ	Quốc phòng	An ninh trật tự an toàn xã hội	Y tế, Dân số và Gia đình	Văn hoá thông tin	Thể dục thể thao	Hoạt động Bảo vệ môi trường	Hoạt động Kinh tế khác	Giao thông	Nông lâm nghiệp, Thủy lợi, Thủy sản	Quản lý Nhà nước - Đoàn thể	Đảm bảo xã hội
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
16	Ban Quản lý KCN Việt Nam-Singapore	3.205								268					2.937
17	Quỹ Phát triển KHCCN	22.179		22.179											
18	Viện Quy hoạch PT đô thị Bình Dương	4.000									4.000				
19	BQL DA Đầu tư XD tỉnh	1.230									1.230				
20	Sở Nông nghiệp - Phát triển nông thôn	75.946								1.442			45.516	28.988	
21	Sở Tư Pháp	15.359									3.011			12.348	
22	Sở Khoa học và Công nghệ	29.846		21.869										7.977	
23	Sở Công thương	85.228								897	28.657			55.674	
24	Sở Xây dựng	23.060									4.971			18.089	
25	Sở Giao thông- Vận tải	37.496										19.161		18.335	
26	Quỹ Bảo trì đường bộ	81.400										81.400			
27	Sở Giáo dục- Đào tạo	714.409	703.143											11.266	
28	Bảo hiểm Y tế HS, SV	18.954					18.954								
29	Sở Y tế	193.869	9.720				169.980			2.207				11.962	
30	Quỹ Khám chữa bệnh cho người nghèo	4.600					4.600								
31	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	222.048	38.739	1.200							5.778			16.224	160.107
32	Sở Văn hóa - Thể thao - Du lịch	198.324	37.956	4.695			2.579	73.092	60.514		6.677			12.811	
33	Sở Tài nguyên - Môi trường	143.540		2.000						73.353	51.658			16.529	
34	Quỹ Bảo vệ Môi trường	21.000								21.000					
35	Sở Thông tin - Truyền thông	44.694	1.982	8.728							7.408			26.576	
36	Sở Nội vụ	64.698	9.245								1.606			53.847	

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Giáo dục - Đào tạo & Dạy nghề	Khoa học Công nghệ	Quốc phòng	An ninh trật tự an toàn xã hội	Y tế, Dân số và Gia đình	Văn hoá thông tin	Thể dục thể thao	Hoạt động Bảo vệ môi trường	Hoạt động Kinh tế khác	Giao thông	Nông lâm nghiệp, Thủy lợi, Thủy sản	Quản lý Nhà nước - Đoàn thể	Đảm bảo xã hội
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
37	Đài Phát thanh - Truyền hình	0												0	
38	Ban Quản lý Khu Công nghiệp	11.640	1.563							536				9.541	
II	Khối đoàn thể	73.199	-	-	-	-	-	3.382	-	407	5.904	-	976	62.530	-
39	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	8.366								319				8.047	
40	Tinh Đoàn	38.429						3.382			4.209		976	29.862	
41	Hội Liên hiệp Phụ nữ	14.024									608			13.416	
42	Hội Nông dân	9.508									1.087			8.421	
43	Hội Cựu Chiến binh	2.872								88				2.784	
III	Các tổ chức XH và XH nghề nghiệp	23.463	-	585	-	-	-	-	-	243	-	-	-	22.635	-
44	Hội Chữ thập đỏ	4.819												4.819	
45	Hội Văn học Nghệ thuật	8.478												8.478	
46	Hội Đông Y	985												985	
47	Hội Người mù	1.280												1.280	
48	Câu lạc bộ Hữu trí	1.015												1.015	
49	Liên hiệp các tổ chức Hữu nghị	751												751	
50	Hội Liên hiệp các hội KHKT	2.531		585						243				1.703	
51	Hội Người cao tuổi	404												404	
52	Liên minh các Hợp tác xã	3.200												3.200	
IV	An ninh-Quốc phòng	141.701	700	-	64.000	56.179	-	-	-	20.822	-	-	-	-	-
53	Bộ Chỉ huy Quân sự	64.000			64.000										
54	Công an tỉnh	47.986	700			43.000				4.286					

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Giáo dục - Đào tạo & Dạy nghề	Khoa học Công nghệ	Quốc phòng	An ninh trật tự an toàn xã hội	Y tế, Dân số và Gia đình	Văn hoá thông tin	Thể dục thể thao	Hoạt động Bảo vệ môi trường	Hoạt động Kinh tế khác	Giao thông	Nông lâm nghiệp, Thủy lợi, Thủy sản	Quản lý Nhà nước - Đoàn thể	Đảm bảo xã hội
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
55	Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy	29.715				13.179				16.536					
V	Khối Đảng	72.577												72.577	
56	Văn phòng Tỉnh ủy	18.161												18.161	
57	Ban Tổ chức Tỉnh ủy	11.116												11.116	
58	Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy	6.198												6.198	
59	Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy	7.958												7.958	
60	Ban Dân vận Tỉnh ủy	4.990												4.990	
61	Đảng ủy khối các Cơ quan	5.360												5.360	
62	Đảng ủy khối Doanh nghiệp	5.332												5.332	
63	Ban Nội chính	3.929												3.929	
64	Báo Bình Dương	6.533												6.533	
65	Dự phòng	3.000												3.000	



Phụ lục X

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI
TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2018**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 29 /NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	Chia ra		Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSĐP	
				Thu NSĐP hưởng 100%	Thu phân chia					
					Tổng số					Trong đó: Phần NSĐP được hưởng
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	14.379.500	5.408.809	1.930.881	3.477.928	3.477.928	3.393.191	0	0	8.478.000
1	Thành phố Thủ Dầu Một	2.830.463	1.311.230	777.425	533.805	533.805	435.034			1.584.614
2	Thị xã Thuận An	3.612.933	1.259.980	427.247	832.733	832.733	0			1.250.200
3	Thị xã Dĩ An	3.527.175	1.217.000	215.357	1.001.643	1.001.643	0			1.147.000
4	Thị xã Tân Uyên	1.492.749	462.025	102.459	359.566	359.566	436.431			898.456
5	Thị xã Bến Cát	1.827.785	655.039	117.967	537.072	537.072	244.993			817.462
6	Huyện Phú Giáo	271.413	116.681	51.076	65.605	65.605	715.601			832.282
7	Huyện Dầu Tiếng	229.977	121.718	77.528	44.190	44.190	694.282			816.000
8	Huyện Bàu Bàng	254.336	94.027	43.622	50.405	50.405	467.163			561.190
9	Huyện Bắc Tân Uyên	332.669	171.109	118.200	52.909	52.909	399.687			570.796



Phụ lục XI

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2018

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương													Chi chương trình mục tiêu					
		Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng số	Chi đầu tư phát triển						Chi thường xuyên			Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	Chi chuyển nguồn sang năm sau
				Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó									
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (2)								
A	B	1=2+15+19	2=3+9+12+13+14	3=6+7+8	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=16+17+18	16	17	18	19
	TỔNG SỐ	8.478.000	8.478.000	1.260.000	0	0	1.260.000	0	0	6.958.000	2.638.728	5.902	0	260.000	0	0	0	0	0	0
1	Thành phố Thủ Dầu Một	1.584.614	1.584.614	209.088			209.088			1.327.526	432.208	83		48.000		0				
2	Thị xã Thuận An	1.250.200	1.250.200	250.885			250.885			962.315	423.337	650		37.000		0				
3	Thị xã Dĩ An	1.147.000	1.147.000	242.723			242.723			869.277	400.251	250		35.000		0				
4	Thị xã Tân Uyên	898.456	898.456	96.336			96.336			775.120	275.850	434		27.000		0				
5	Thị xã Bến Cát	817.462	817.462	102.890			102.890			689.572	272.734	1.000		25.000		0				
6	Huyện Phú Giáo	832.282	832.282	93.272			93.272			714.010	268.387	400		25.000		0				
7	Huyện Dầu Tiếng	816.000	816.000	102.532			102.532			688.468	271.430	1.200		25.000		0				
8	Huyện Bàu Bàng	561.190	561.190	78.525			78.525			463.665	171.443	880		19.000		0				
9	Huyện Bắc Tân Uyên	570.796	570.796	83.749			83.749			468.047	123.087	1.005		19.000		0				